



jì liǎng
伎俩

noun · trick, scheme, tactic

Example Sentence

Zhè zhǒng piàn rén de jì liǎng bìng bù xīn xiān
这 种 骗 人 的 伎 俩 并 不 新 鲜 。

This kind of deceptive trick is not new.

Trace each character, then write the word on your own.

伎	伎	伎	伎	伎	伎	伎	伎	伎		
俩	俩	俩	俩	俩	俩	俩	俩	俩	俩	俩
俩										